

Số: 715 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình Thi
Chức vụ: Trưởng ban Kinh tế Kế hoạch.
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2020 sau kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 06/04/2021 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2020 sau kiểm toán.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



Nguyễn Đình Thi

Deloitte.



**DELOITTE
VIETNAM**

Making an impact since 1991

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam).

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2020)
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 10 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

125
NG
NH
OI
T N
A

Số: 0916 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

00-C
TY
TE
AM
PH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Công Cương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.042.839.894.931	12.996.034.708.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.753.011.707.613	4.427.323.379.529
1. Tiền	111		808.011.707.613	87.323.379.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.945.000.000.000	4.340.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	570.997.000.000	266.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		570.997.000.000	266.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.322.938.139.738	7.124.887.589.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.767.189.232.407	7.194.546.168.287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	39.533.349.098	58.703.587.457
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	295.609.429.199	280.367.775.839
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(779.393.870.966)	(408.729.941.778)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.307.545.753.020	998.571.908.580
1. Hàng tồn kho	141		1.313.355.757.618	999.689.096.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.810.004.598)	(1.117.188.031)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.347.294.560	179.251.831.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	30.138.302.263	26.536.604.444
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.208.992.297	152.715.226.586
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.660.423.074.877	31.020.771.529.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		460.303.000	220.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	460.303.000	220.303.000
II. Tài sản cố định	220		22.684.402.850.451	24.231.974.187.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.668.100.470.571	24.209.456.340.914
- Nguyên giá	222		47.099.619.260.103	47.035.565.453.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.431.518.789.532)	(22.826.109.112.603)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	16.302.379.880	22.517.846.512
- Nguyên giá	228		57.342.943.119	55.924.990.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.040.563.239)	(33.407.144.107)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		229.880.232.312	201.329.964.542
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	229.880.232.312	201.329.964.542
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.897.841.730.534	5.867.241.730.534
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.183.727.710.097	5.153.127.710.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.241.037.063)	(20.241.037.063)
V. Tài sản dài hạn khác	260		847.837.958.580	720.005.343.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	169.605.816.437	109.362.847.415
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	131.728.147.436	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	546.503.994.707	610.642.496.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		43.703.262.969.808	44.016.806.238.306

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.562.534.237.871	18.433.393.781.309
I. Nợ ngắn hạn	310		12.947.296.824.891	13.020.075.486.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.119.962.820.170	3.839.931.562.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.030.531.563	1.962.903.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	107.454.955.739	98.281.581.126
4. Phải trả người lao động	314		156.968.590.760	111.257.467.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	370.637.381.920	704.945.065.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.935.929.547.943	1.281.676.447.284
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	5.068.962.340.325	6.728.464.800.972
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.175.972.431.723	148.286.054.181
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.378.224.748	105.269.604.189
II. Nợ dài hạn	330		3.615.237.412.980	5.413.318.294.611
1. Phải trả dài hạn khác	337		14.596.560	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.704.125.468.978	4.688.587.157.886
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	790.061.652.540	595.987.979.917
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		121.035.694.902	128.733.156.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.140.728.731.937	25.583.412.456.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	27.140.728.731.937	25.583.412.456.997
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		676.299.796.297	680.146.207.883
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.045.712.935.640	1.484.550.249.114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		786.197.342.075	214.480.509.162
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.259.515.593.565	1.270.069.739.952
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		43.703.257.969.808	44.016.806.238.306

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập

Handwritten signature

Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	22.049.505.640.192	25.060.321.845.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	22.049.505.640.192	25.060.321.845.918
4. Giá vốn hàng bán	11	28	18.877.399.683.160	21.408.570.021.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.172.105.957.032	3.651.751.824.659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	769.563.441.847	298.493.816.544
7. Chi phí tài chính	22	31	576.916.684.229	820.744.368.364
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		523.640.150.940	759.689.784.304
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	945.588.791.030	929.468.225.729
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		2.419.163.923.620	2.200.033.047.110
10. Thu nhập khác	31		10.834.574.182	21.101.674.321
11. Chi phí khác	32		5.023.557.606	5.768.299.436
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.811.016.576	15.333.374.885
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.424.974.940.196	2.215.366.421.995
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	297.187.494.067	259.475.411.367
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(131.728.147.436)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.259.515.593.565	1.955.891.010.628



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập



Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND
			Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.424.974.940.196	2.215.366.421.995
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.620.905.843.192	1.940.347.960.507
Các khoản dự phòng	03	1.597.116.795.920	744.402.227.274
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.814.726.939)	(11.009.041.879)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(718.900.265.170)	(206.725.638.464)
Chi phí lãi vay	06	523.640.150.940	759.689.784.304
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.432.922.738.139	5.442.071.713.737
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.013.107.117.753	(3.548.760.181.639)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(249.528.159.269)	352.943.555.313
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.232.358.096.176	1.589.771.189.523
Thay đổi chi phí trả trước	12	(63.844.666.841)	87.067.776.134
Tiền lãi vay đã trả	14	(597.111.246.010)	(800.971.793.924)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(277.212.186.307)	(274.820.215.452)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(97.529.218.066)	(74.688.577.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.393.162.475.575	2.772.613.466.183
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(101.986.641.131)	(105.305.329.506)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.228.526.450	1.521.099.725
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(319.997.000.000)	(241.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.600.000.000)	(137.234.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	81.436.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	704.476.225.195	371.235.163.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	270.121.110.514	(29.347.866.309)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
Mẫu số 8 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

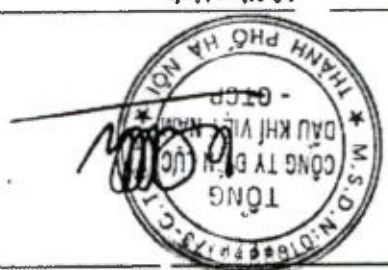
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHI TIẾT	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
----------	-------	---------	------------------------------

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	13.230.238.437,794	11.915.273.947,016
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.865.363.765,913)	(12.508.903.450,373)
3. Có tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(702.473.899,500)	(633.471.367,387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.337.599.227,619)	(1.227.100.870,744)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.325.684.358,470	1.516.164.729,130
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.427.323.379,529	2.911.160.173,601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.969.614	(1.523.202)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.753.011.707,613	4.427.323.379,529



Handwritten signature of Chu Quang Toàn

Handwritten signature of Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Người lập: Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng: Chu Quang Toàn
 Tổng Giám đốc: Lê Như Linh
 Ngày 29 tháng 3 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

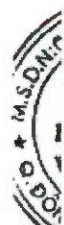
Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.245 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.209).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.



Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban Quản lý các dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Sau khi phát báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty nhận được kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán ngày 28 tháng 6 năm 2020 về báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Tổng Công ty và quyết định điều chỉnh bổ sung một số số liệu. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến các số liệu báo cáo tài chính năm trước như trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019	Điều chỉnh hồi tố	31/12/2019
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
TÀI SẢN				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.197.201.963.812	(2.655.795.525)	7.194.546.168.287
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	272.094.735.805	8.273.040.034	280.367.775.839
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(413.140.663.914)	4.410.722.136	(408.729.941.778)
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	24.968.201.119	1.568.403.325	26.536.604.444
5. Tài sản cố định hữu hình	221	24.204.711.260.590	4.745.080.324	24.209.456.340.914
- Nguyên giá	222	47.030.562.089.012	5.003.364.505	47.035.565.453.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(22.825.850.828.422)	(258.284.181)	(22.826.109.112.603)
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	198.846.385.556	2.483.578.986	201.329.964.542
7. Chi phí trả trước dài hạn	261	110.438.158.296	(1.075.310.881)	109.362.847.415
NGỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	96.723.901.647	1.557.679.479	98.281.581.126
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	1.253.877.701.032	16.192.038.920	1.270.069.739.952

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2019
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.062.736.205.486	(2.414.359.568)	25.060.321.845.918
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21.411.071.305.062	(2.501.283.803)	21.408.570.021.259
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	936.490.151.190	(7.021.925.461)	929.468.225.729
4. Thu nhập khác	31	10.169.466.315	10.932.208.006	21.101.674.321
5. Chi phí khác	32	5.718.396.090	49.903.346	5.768.299.436
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	257.676.295.931	1.799.115.436	259.475.411.367
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.939.698.971.708	16.192.038.920	1.955.891.010.628

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2019
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.197.375.267.639	17.991.154.356	2.215.366.421.995
2. Khấu hao tài sản cố định	02	1.940.089.676.326	258.284.181	1.940.347.960.507
3. Các khoản dự phòng	03	748.812.949.410	(4.410.722.136)	744.402.227.274
4. Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.543.142.937.130)	(5.617.244.509)	(3.548.760.181.639)
5. Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.597.499.568.971	(7.728.379.448)	1.589.771.189.523
6. Thay đổi chi phí trả trước	12	87.560.868.578	(493.092.444)	87.067.776.134

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và đã được bổ sung nêu trên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

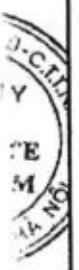
Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.



Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương

pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường

thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất; quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là khoản trả trước liên quan đến lượng khí tối thiểu đã cam kết nhưng chưa thực hiện và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn quy định trong hợp đồng mua bán khí.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và Cục Điều tiết Điện lực.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	716.441.861	893.499.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	807.295.265.752	86.429.879.833
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.945.000.000.000	4.340.000.000.000
	6.753.011.707.613	4.427.323.379.529

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty bao gồm 20.635.229.821 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 21.168.474.154 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	570.997.000.000	570.997.000.000	266.000.000.000	266.000.000.000
	570.997.000.000	570.997.000.000	266.000.000.000	266.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 3,1%/năm đến 6,7%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	30.600.000.000	-	-	-
	5.183.727.710.097	-	5.153.127.710.097	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	335.182.801.000	-	335.182.801.000	-
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	399.172.256.500	20.241.037.063	399.172.256.500	20.241.037.063

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.699.139.391.970	7.106.162.062.310
Công ty Mua bán điện	5.686.899.669.810	7.094.484.675.003
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	12.239.722.160	11.677.387.307
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	68.049.840.437	88.384.105.977
	5.767.189.232.407	7.194.546.168.287

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.571.295.804	44.581.139.283
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	3.643.117.294	2.233.349.214
Các đối tượng khác	30.928.178.510	42.347.790.069
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	4.962.053.294	14.122.448.174
	39.533.349.098	58.703.587.457

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	47.685.955.478	38.962.814.008
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	11.574.643.500	13.133.415.294
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	15.127.817.636	6.984.112.328
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Phải thu khác	5.449.473.290	3.311.265.334
a2. Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	247.923.473.721	241.404.961.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu các bên liên quan khác	9.215.667.792	2.697.155.902
	295.609.429.199	280.367.775.839
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	460.303.000	220.303.000
	460.303.000	220.303.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		Số đầu năm	
	VND		VND		(Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán Điện						
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	825.733.549.718	769.611.843.321	56.121.706.397	1.778.564.346.353	398.947.914.133	1.378.848.158.488
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	2.714.279.949	1.602.944.864	1.879.608.817
	836.626.912.448	779.393.870.966	57.233.041.482	1.789.457.709.083	408.729.941.778	1.380.727.767.305

Hiện tại, Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN") đang giữ lại, chưa thanh toán đủ cho Tổng Công ty một số khoản tiền điện, chủ yếu liên quan đến tỷ giá áp dụng trong giá bán điện hàng tháng trong Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với EPTC-EVN, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền để thống nhất vấn đề này. Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi với các khoản tiền điện mà EPTC-EVN giữ lại này với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 khoảng 769 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

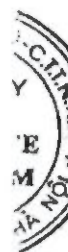
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.310.033.232.198	(5.810.004.598)	995.586.898.845	(1.117.188.031)
Công cụ, dụng cụ	71.216.001	-	1.694.952.540	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.251.309.419	-	2.407.245.226	-
	1.313.355.757.618	(5.810.004.598)	999.689.096.611	(1.117.188.031)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.117.188.031	-
Tăng dự phòng trong năm	5.131.353.717	1.117.188.031
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(438.537.150)	-
Số dư cuối năm	5.810.004.598	1.117.188.031

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng 1	15.218.028.592	7.825.428.041
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	7.486.620.597	9.452.020.932
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1	4.204.641.294	5.316.753.416
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.229.011.780	3.942.402.055
	30.138.302.263	26.536.604.444
b. Dài hạn		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1	76.227.084.579	-
Tiền thuê đất	36.134.450.112	38.364.418.365
Chi phí sửa chữa tài sản khác	54.865.856.782	34.790.545.631
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.378.424.964	23.034.598.455
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M	-	13.173.284.964
	169.605.816.437	109.362.847.415



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm (Trình bày lại)	6.347.123.031.065	38.193.095.895.820	237.030.811.778	128.563.686.747	2.129.752.028.107	47.035.565.453.517
Tăng trong năm	1.782.559.582	7.333.383.134	15.260.465.021	12.681.068.087	1.159.624.329	38.217.100.153
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.531.511.707	11.207.008.302	-	-	4.062.800.699	33.801.320.708
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.533.984.039)	(430.630.236)	-	(7.964.614.275)
Số dư cuối năm	6.367.437.102.354	38.211.636.287.256	244.757.292.760	140.814.124.598	2.134.974.453.135	47.099.619.260.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm (Trình bày lại)	2.018.860.700.313	20.177.496.712.921	190.367.509.962	84.581.470.065	354.802.719.342	22.826.109.112.603
Khấu hao trong năm	280.617.877.960	1.220.401.597.685	9.409.501.246	13.343.641.387	89.499.805.782	1.613.272.424.060
Trích khấu hao đi vào xây dựng dở dang	-	-	-	39.287.292	-	39.287.292
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.533.984.039)	(368.050.384)	-	(7.902.034.423)
Số dư cuối năm	2.299.478.578.273	21.397.898.310.606	192.243.027.169	97.596.348.360	444.302.525.124	24.431.518.789.532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.328.262.330.752	18.015.599.182.899	46.663.301.816	43.982.216.682	1.774.949.308.765	24.209.456.340.914
Tại ngày cuối năm	4.067.958.524.081	16.813.737.976.650	52.514.265.591	43.217.776.238	1.690.671.928.011	22.668.100.470.571

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.571.721.220.902 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.557.415.772.629 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9.914.404.047	46.010.586.572	55.924.990.619
Tăng trong năm	-	1.417.952.500	1.417.952.500
Số dư cuối năm	9.914.404.047	47.428.539.072	57.342.943.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.109.351.903	32.297.792.204	33.407.144.107
Khấu hao trong năm	276.773.923	7.356.645.209	7.633.419.132
Số dư cuối năm	1.386.125.826	39.654.437.413	41.040.563.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	8.805.052.144	13.712.794.368	22.517.846.512
Tại ngày cuối năm	8.528.278.221	7.774.101.659	16.302.379.880

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.931.933.137 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 19.566.981.167 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Số đầu năm	201.329.964.542	183.335.425.259
Phát sinh trong năm	169.700.856.856	254.727.413.215
Kết chuyển sang tài sản cố định	(33.801.320.708)	(29.700.135.714)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(107.349.268.378)	(207.032.738.218)
Số cuối năm	229.880.232.312	201.329.964.542

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4	57.008.656.021	15.162.403.247
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	15.603.947.733	28.899.932.737
	229.880.232.312	201.329.964.542

(*) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCT và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%.

Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.728.147.436	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.728.147.436	-

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Các khoản phải trả người bán	661.710.706.188	661.710.706.188	504.685.200.379	504.685.200.379
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	175.447.547.709	175.447.547.709	190.954.869.801	190.954.869.801
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	170.495.868.468	170.495.868.468	-	-
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	58.683.485.296	58.683.485.296	42.664.327.068	42.664.327.068
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.034.408.210	36.034.408.210	33.373.032.590	33.373.032.590
Các đối tượng khác	221.049.396.505	221.049.396.505	237.692.970.920	237.692.970.920
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	3.458.252.113.982	3.458.252.113.982	3.335.246.362.432	3.335.246.362.432
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.815.223.929.180	2.815.223.929.180	2.745.152.899.973	2.745.152.899.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	411.359.082.070	411.359.082.070	297.305.301.642	297.305.301.642
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	220.413.299.164	220.413.299.164	242.978.676.252	242.978.676.252
Các bên liên quan khác	11.255.803.568	11.255.803.568	49.809.484.565	49.809.484.565
4.119.962.820.170	4.119.962.820.170	3.839.931.562.811	3.839.931.562.811	

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	40.676.617.257	655.005.611.140	678.902.838.103	16.779.390.294
Thuế xuất nhập khẩu	-	654.531.457	654.531.457	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	47.913.977.698	304.884.955.973	277.212.186.307	75.586.747.364
Thuế thu nhập cá nhân	5.599.678.662	32.915.214.929	31.299.908.090	7.214.985.501
Các loại thuế khác	4.091.307.509	81.364.360.716	77.581.835.645	7.873.832.580
	98.281.581.126	1.074.824.674.215	1.065.651.299.602	107.454.955.739

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm 7.697.461.906 VND là phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp liên quan đến phần Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã trích lập năm 2015 nhưng chưa sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế Thu nhập doanh nghiệp này.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	228.716.709.314	510.335.982.747
Chi phí lãi vay phải trả	74.891.426.947	148.362.522.017
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	20.576.627.223	1.609.840.150
Chi phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.973.752.676	-
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	3.558.470.120	14.284.039.831
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	3.120.038.346	13.226.940.672
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	5.598.625.155	5.670.873.967
Chi phí phải trả khác	12.201.732.139	11.454.865.939
	370.637.381.920	704.945.065.323

(*) Số cuối năm phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2020 (số đầu năm phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2019) của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (bên liên quan của Tổng Công ty) nhưng chưa nhận được hóa đơn.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	721.513.081.205	67.259.980.546
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
- Tiền thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	661.672.176.365	-
Phải trả ngắn hạn khác	52.485.940.315	59.905.016.021
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
	1.935.929.547.943	1.281.676.447.284

- (i) Phản ánh số tiền EPTC-EVN chuyển tiền cho Tổng Công ty vào ngày 05 tháng 11 năm 2020. Hiện tại, Tổng Công ty và EPTC-EVN đang làm việc để thống nhất về nội dung của khoản tiền này.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ		VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	3.495.795.367.229	3.495.795.367.229	15.814.271.686.222	15.974.304.107.801	3.335.762.945.650	3.335.762.945.650	
Vay dài hạn đến hạn trả	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743	1.860.033.391.091	3.359.503.430.159	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	
	6.728.464.800.972	6.728.464.800.972	17.674.305.077.313	19.333.807.537.960	5.068.962.340.325	5.068.962.340.325	

a. Ngắn hạn

Chi tiết các số dư khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	1.236.875.811.824	903.950.270.821
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	627.543.791.685	144.378.895.873
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	351.666.438.758	597.034.663.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	242.423.472.796	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	234.550.000.000	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	221.489.356.566	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	205.630.831.637	580.404.672.989
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited	202.786.424.020	-
Ngân hàng United Overseas Bank (Vietnam) Limited	6.512.427.064	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi Nhánh Hà Nội	6.284.391.300	-
Ngân hàng Citibank	-	507.226.863.946
Ngân hàng Mizuho	-	462.800.000.000
Ngân hàng Shinhan	-	300.000.000.000
	3.335.762.945.650	3.495.795.367.229

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ		VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629	-	3.483.931.727.976	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653	
	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629	-	3.483.931.727.976	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653	
Trong đó:							
Vay dài hạn đến hạn trả	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743	-	-	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	
Vay dài hạn	4.688.587.157.886	4.688.587.157.886	-	-	2.704.125.468.978	2.704.125.468.978	

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng HSBC USA New York	2.261.826.460.562	5.071.282.837.437
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.528.723.826.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	533.620.746.267	685.167.226.031
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	452.870.230.738	636.082.702.075
	4.437.324.863.653	7.921.256.591.629

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Lãi suất trong năm là từ 1,37%/năm đến 6,07%/năm đối với Đô la Mỹ và từ 8,65%/năm đến 9,47%/năm đối với Việt Nam Đồng. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 6 tháng/lần.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	2.714.696.691.300	5.707.365.539.513
Vay bằng VND	1.722.628.172.353	2.213.891.052.116
	4.437.324.863.653	7.921.256.591.629

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Tài chính)	2.714.696.691.300	5.707.365.539.513
Vay tín chấp	1.722.628.172.353	2.213.891.052.116
	4.437.324.863.653	7.921.256.591.629

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	4.256.176.702.253	7.285.173.889.554
Vay theo lãi suất cố định	181.148.161.400	636.082.702.075
	4.437.324.863.653	7.921.256.591.629

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.733.199.394.675	3.232.669.433.743
Trong năm thứ hai	728.259.868.819	1.981.245.127.305
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.248.595.156.422	1.663.011.834.023
Sau năm năm	727.270.443.737	1.044.330.196.558
	4.437.324.863.653	7.921.256.591.629

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

1.733.199.394.675	3.232.669.433.743
2.704.125.468.978	4.688.587.157.886

22. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	385.747.396.434	480.879.647.314
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	716.636.894.042	441.420.817.544
	1.102.384.290.476	922.300.464.858

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	744.274.034.098	394.775.305.915
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.874.254.835.803	1.227.481.959.407
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(652.494.785.638)	(877.983.231.224)
Số cuối năm	1.966.034.084.263	744.274.034.098

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.175.972.431.723	148.286.054.181
Dự phòng phải trả dài hạn	790.061.652.540	595.987.979.917
	1.966.034.084.263	744.274.034.098

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Quyết định số 565/QĐ-ĐLĐK ngày 01 tháng 7 năm 2020 về phê duyệt kế hoạch, phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 và Quyết định số 1238/QĐ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2020 về phê duyệt dự toán chi phí bổ sung cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về “Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên” giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 769/QĐ-ĐLĐK ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2021.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	23.418.716.000.000	91.353.654.181	221.650.466.722	23.731.720.120.903
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	1.955.891.010.628	1.955.891.010.628
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018	-	6.339.620.128	(6.339.620.128)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	(830.337.432)	(830.337.432)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	582.452.933.574	(582.452.933.574)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	(101.138.137.102)	(101.138.137.102)
Trích quỹ thưởng Người quản lý năm 2019	-	-	(2.230.200.000)	(2.230.200.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)	23.418.716.000.000	680.146.207.883	1.484.550.249.114	25.583.412.456.997
Lợi nhuận trong năm (i)	-	-	2.259.515.593.565	2.259.515.593.565
Điều chỉnh lại quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019 (ii)	-	(3.846.411.586)	3.846.411.586	-
Điều chỉnh lại quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (iii)	-	-	362.161.375	362.161.375
Chia cổ tức	-	-	(702.561.480.000)	(702.561.480.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	23.418.716.000.000	676.299.796.297	3.045.712.935.640	27.140.728.731.937

- (i) Theo Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, lợi nhuận trong năm bao gồm 1.028.174.152.403 VND là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) (xem thêm Thuyết minh 27).
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty điều chỉnh lại số tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020, Đại hội cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 3%/cổ phiếu, tương đương với 702.561.480.000 VND. Tổng Công ty đã hoàn tất thực hiện thanh toán cổ tức cho cổ đông vào ngày 10 tháng 12 năm 2020.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.903	1.204
Đồng Euro (EUR)	735	735

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán điện	22.044.468.645.935	25.057.075.864.019
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá năm 2016 và 2017 (i)</i>	1.028.174.152.403	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu và phế phẩm	4.944.564.257	3.245.981.899
Doanh thu dịch vụ	92.430.000	-
	<u>22.049.505.640.192</u>	<u>25.060.321.845.918</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 36)	225.045.072.701	234.017.818.700

- (i) Trong năm 2020, theo các văn bản phê duyệt của Bộ Công thương về việc tính toán, thanh toán chênh lệch tỷ giá cho các đơn vị phát điện năm 2016 và năm 2017, Tổng Công ty và EPTC-EVN đã thống nhất doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Vũng Áng 1 trong năm 2016 và năm 2017 với số tiền 1.028.174.152.403 VND. Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho EPTC-EVN trong năm 2020 và đã thu được toàn bộ số tiền này trong năm 2020. Theo Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, khoản doanh thu này có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ), do đó khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền doanh thu từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Vũng Áng 1 nêu trên vào kết quả kinh doanh năm nay.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn bán điện	18.865.647.436.593	21.407.452.833.228
Giá vốn bán nguyên vật liệu và phế phẩm	7.006.973.331	-
Giá vốn dịch vụ	52.456.669	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.692.816.567	1.117.188.031
	<u>18.877.399.683.160</u>	<u>21.408.570.021.259</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.391.258.534.671	17.463.304.890.177
Chi phí nhân công	509.594.609.005	471.829.136.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.620.905.843.192	1.940.298.057.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.595.164.790	1.227.032.752.952
Chi phí khác	1.159.478.386.725	1.242.779.077.277
	19.823.832.538.383	22.345.243.914.386

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	265.809.894.720	183.771.166.172
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.069.328.556	79.892.387.901
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	449.861.844.000	14.266.450.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.815.619.778	11.114.791.683
Lãi chuyển nhượng vốn	-	7.329.240.000
Lãi thu phí bảo lãnh	2.006.754.793	1.519.282.697
Doanh thu tài chính khác	-	600.497.591
	769.563.441.847	298.493.816.544

(*) Cổ tức lợi nhuận được chia bao gồm 427.315.200.000 VND cổ tức nhận từ Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) theo Nghị quyết số 20/NQ-CPNT2 ngày 27 tháng 12 năm 2019 về tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2019 với tỷ lệ chi trả là 10% mệnh giá và Nghị quyết số 10/NQ-CPNT2 ngày 13 tháng 7 năm 2020 về chi trả cổ tức còn lại năm 2019 với tỷ lệ chi trả là 15% mệnh giá. Ngày chốt quyền chi trả cổ tức theo các nghị quyết này lần lượt là ngày 10 tháng 1 năm 2020 và ngày 24 tháng 7 năm 2020. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền cổ tức nêu trên.

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	523.640.150.940	759.689.784.304
Phí của các khoản vay	16.392.589.053	46.452.807.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.882.162.197	14.243.556.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	892.839	104.226.602
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(148.252.608)
Chi phí chuyển nhượng vốn	-	402.232.654
Chi phí tài chính khác	889.200	13.611
	576.916.684.229	820.744.368.364

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân công	261.719.574.795	240.258.072.507
Chi phí khấu hao	26.515.466.388	25.041.249.724
Chi phí vật liệu quản lý	16.779.582.045	21.185.855.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.781.396.402	60.813.999.094
Chi phí dự phòng	370.663.929.188	393.934.563.668
Chi phí quản lý khác	204.128.842.212	188.234.484.902
	945.588.791.030	929.468.225.729

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	297.187.494.067	259.475.411.367
	297.187.494.067	259.475.411.367

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.424.974.940.196	2.215.366.421.995
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(449.861.844.000)	(14.265.866.248)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	659.872.236.989	1.922.636.360
Thu nhập chịu thuế năm nay	2.634.985.333.185	2.203.023.192.107
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	1.149.047.862.850	-
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.811.292.270.544
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	1.485.937.470.335	391.730.921.563
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	297.187.494.067	259.475.411.367

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.728.147.436	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	131.728.147.436	-

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

- Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang tiến hành đàm phán việc chuyển đổi hợp đồng mua bán điện của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 ký ngày 08 tháng 01 năm 2008 sang hợp đồng mua bán điện mới để Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 tham gia thị trường điện. Nội dung, hiệu lực của hợp đồng mua bán điện mới và ảnh hưởng của vấn đề này sẽ tùy thuộc vào kết quả đàm phán giữa hai bên và phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.
- Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí.
- Theo các Thỏa thuận và Biên bản hợp về việc tạm thanh toán chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.
- Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 07 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.
- Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.045.072.701	234.017.818.700
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	222.837.794.369	231.715.297.107
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.199.314.754	960.561.832
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	667.499.636	-
Viện Dầu khí Việt Nam	169.746.017	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.725	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	32.445.200	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	790.876.610
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	-	551.083.151
Mua hàng	7.683.556.448.075	11.055.486.974.923
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.916.385.330.072	6.791.847.432.364
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.183.979.897.047	3.543.102.183.509
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	312.825.367.578	502.013.278.143
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	178.411.271.463	150.064.148.092
Công ty CP Máy thiết bị Dầu khí	45.476.180.730	-
Viện Dầu khí Việt Nam	17.463.550.403	17.367.165.883
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.158.784.872	13.841.244.217
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	14.004.238.750	13.456.408.880
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.851.827.160	23.795.113.835
Lãi tiền gửi	58.538.772.211	26.795.957.721
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	58.538.772.211	26.795.957.721
Chi phí lãi vay	126.709.331.483	151.412.805.129
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	126.709.331.483	151.412.805.129
Cổ tức	449.861.844.000	14.266.450.500
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	427.315.200.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	15.945.144.000	6.976.000.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.737.500.000	7.290.450.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	864.000.000	-
Nộp lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa	-	633.471.367.387
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	633.471.367.387
Phí bảo lãnh khoản vay	2.006.754.793	1.519.282.697
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.169.410.909	1.169.410.909
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	837.343.884	349.871.788

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hồ Công Kỳ	1.233.984.257	1.301.160.387
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phạm Xuân Trường	1.102.672.950	1.177.814.200
Bà Vũ Thị Tố Nga	1.013.666.094	510.393.488
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.019.858.951	535.025.484
Ông Nguyễn Anh Tuấn	15.652.174	-
Ông Nguyễn Hữu Quý	1.031.418.775	1.167.076.000
	5.417.253.201	4.691.469.559

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	1.208.205.041	1.021.776.462
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	1.090.859.640	1.186.560.126
Ông Nguyễn Duy Giang	1.091.867.372	1.169.061.691
Ông Nguyễn Mạnh Tường	1.119.149.645	1.184.877.172
Ông Phan Đại Thành	1.067.924.852	1.207.000.455
Ông Nguyễn Minh Đạo	1.080.983.346	1.178.588.785
Ông Nguyễn Kiên	932.775.476	190.224.320
Ông Phan Ngọc Hiền	940.734.945	197.801.454
Ông Chu Quang Toàn	1.024.863.754	766.346.601
	9.557.364.071	8.102.237.066
Ban Kiểm soát		
Vũ Quốc Hải	1.119.842.287	1.176.646.382
Vũ Thị Ngọc Dung	1.024.041.048	1.066.191.795
Hà Thị Minh Nguyệt	965.453.130	1.080.023.720
Lý Thị Thu Hương	994.247.502	1.052.960.796
Đoàn Thị Thu Hà	13.913.043	-
	4.117.497.009	4.375.822.693

011250
ÔNG
TNHH
LOIT
ET NA
ĐA - T

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.388.083.488.435	1.090.782.259.896
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.388.083.488.435	1.090.782.259.896
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	68.049.840.437	88.384.105.977
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	60.225.670.825	80.176.252.657
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	4.932.780.271	4.932.780.271
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.666.894.990	1.666.894.990
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	103.023.900	122.971.800
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.135.366	32.120.319
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	329.075.855
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.962.053.294	14.122.448.174
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	3.643.117.294	2.233.349.214
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	734.621.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	290.000.000	5.885.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	5.167.098.960
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	837.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	247.923.473.721	241.404.961.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.903.863.014	1.852.054.797
Công ty CP Thủy điện Hòa Na	1.286.352.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.259.273.401	-
Công ty CP Thủy điện Đakrinh	921.078.272	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	845.101.105	845.101.105

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3.458.252.113.982	3.335.246.362.432
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.815.223.929.180	2.745.152.899.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	411.359.082.070	297.305.301.642
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	220.413.299.164	242.978.676.252
Viện Dầu khí Việt Nam	5.557.607.338	460.091.826
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.668.864.296	39.331.086.472
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	1.614.308.657	4.562.003.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.332.823.807	1.712.229.647
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa	862.639.470	298.545.060
Công trình Dầu khí		
Trường Đại học Dầu khí	219.560.000	
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	3.418.188.400
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	11.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	15.840.000
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	250.690.461.990	510.335.982.747
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	228.716.709.314	510.335.982.747
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.973.752.676	
Phải trả khác	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Vay	1.189.007.426.086	1.528.723.826.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.528.723.826.086

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐLDK ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty). Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn toàn bộ số cổ phần này theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CPNT2 về việc tạm ứng cổ tức lần một với tỷ lệ 10%/mệnh giá một cổ phần, tương đương 1.000 đồng/1 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2020. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã nhận được toàn bộ phần cổ tức được chia này từ Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021